CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Chương Dương

Ngày 31/12/2024	17,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**-1.7%**	**-**

DT thuần
Q4/24
439
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 204| 86.7%
YoY: ▲ 30.0| 7.3%

LN thuần
Q4/24
-0.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.07| -182%
YoY: ▼15.8| -106%

LN sau thuế
Q4/24
22.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.8| 2725%
YoY: ▲ 12.1| 115%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.2%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2024
6.1%
YoY: +/-▲ 3.4%

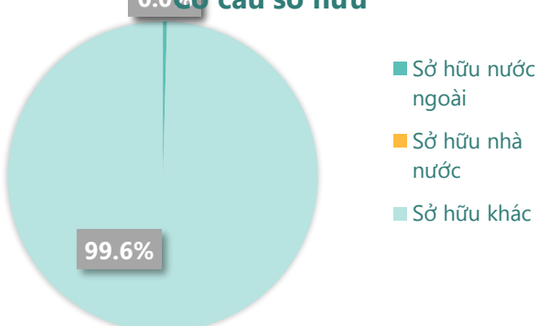
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,600 - 20,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	375
Số lượng CPLH (CP)	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,075
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.30
EPS	1,302
P/E	13.1

DT thuần
2024
1,169
tỷ VNĐ
YoY: ▼135| -10.3%

LN thuần
2024
3.53
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.1| -81.0%

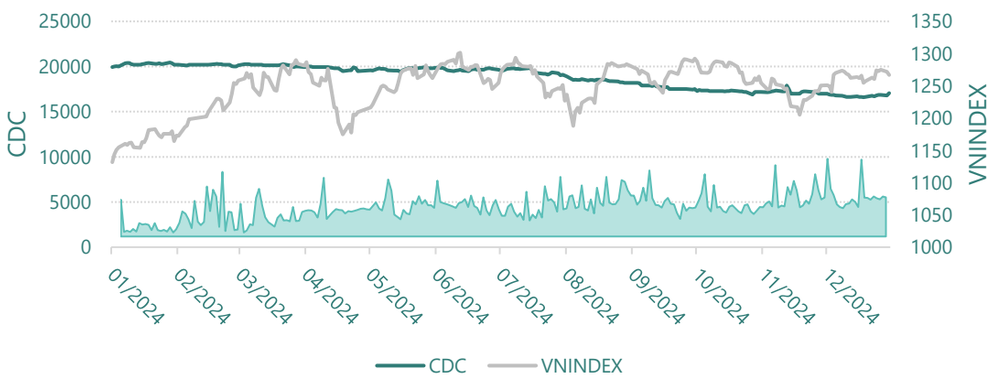
LN sau thuế
2024
23.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6| 119%

Cơ cấu sở hữu

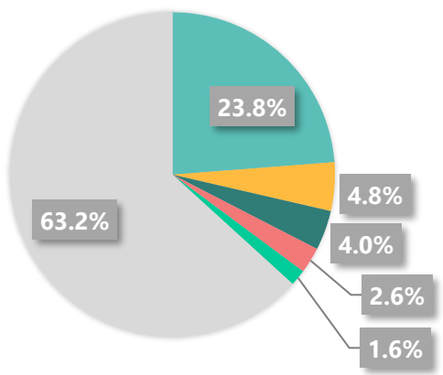


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

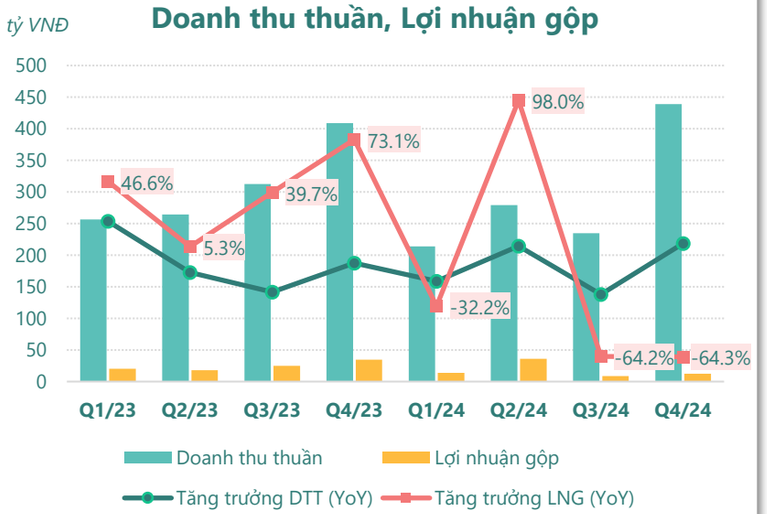


- Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP
- Trịnh Duy Minh
- Hồ Đình Thuần
- Văn Minh Hoàng (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Loan Anh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

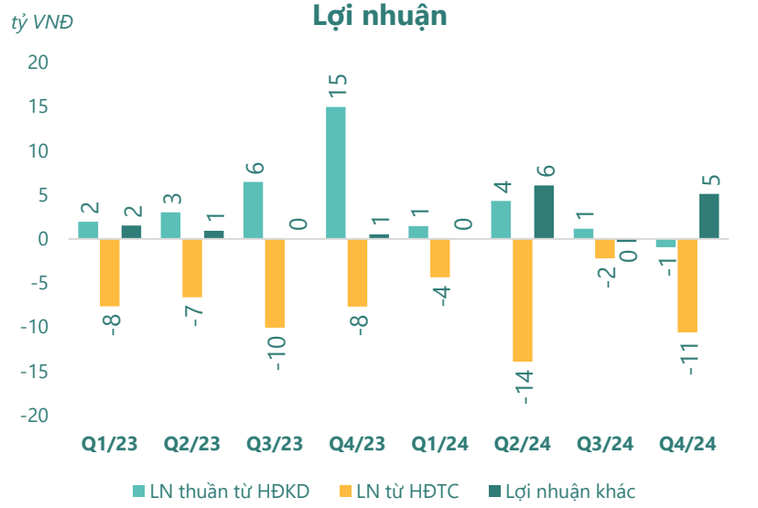
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



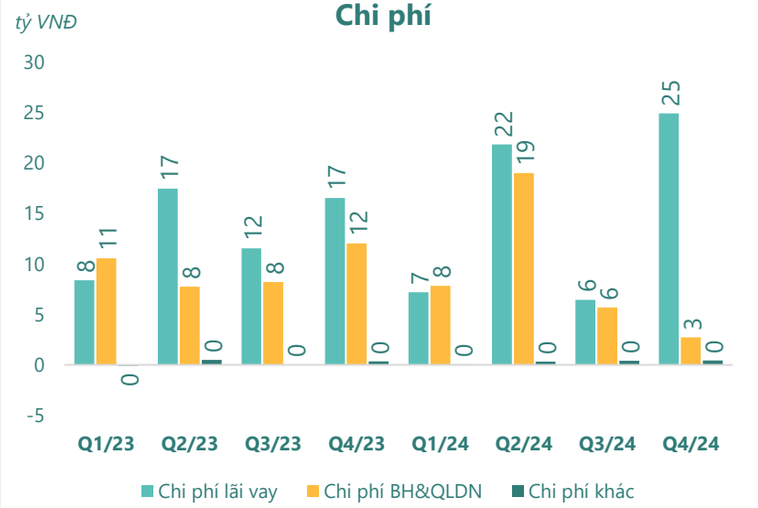
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



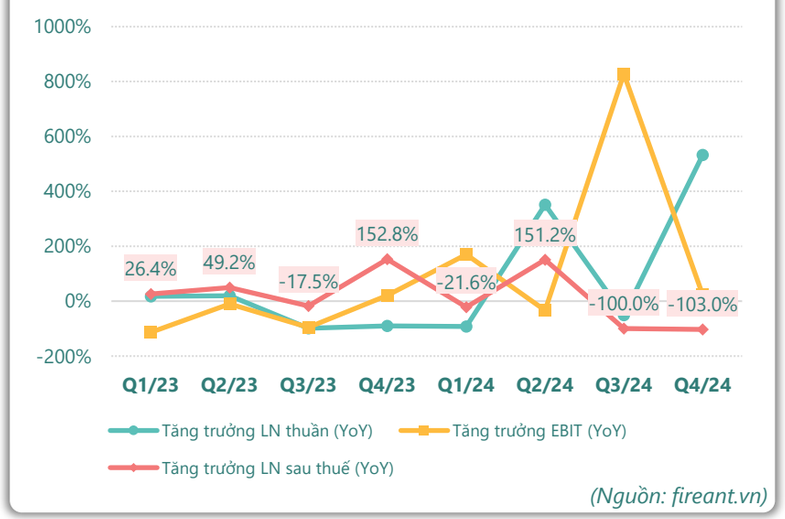
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



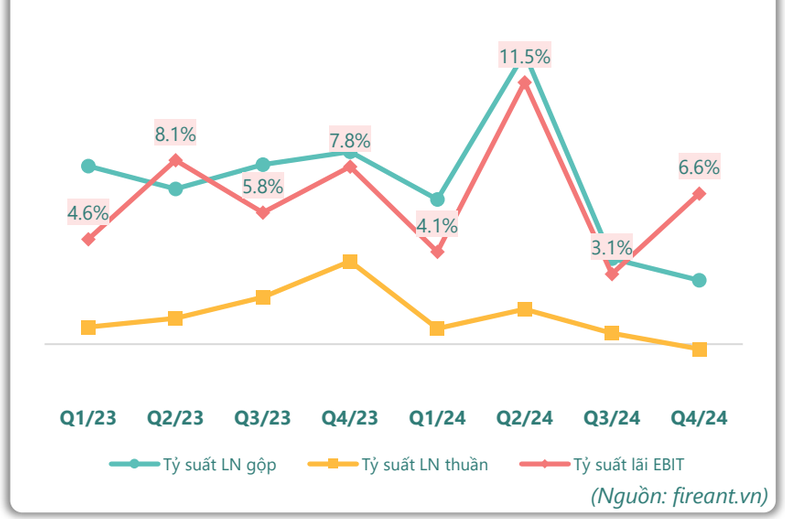
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



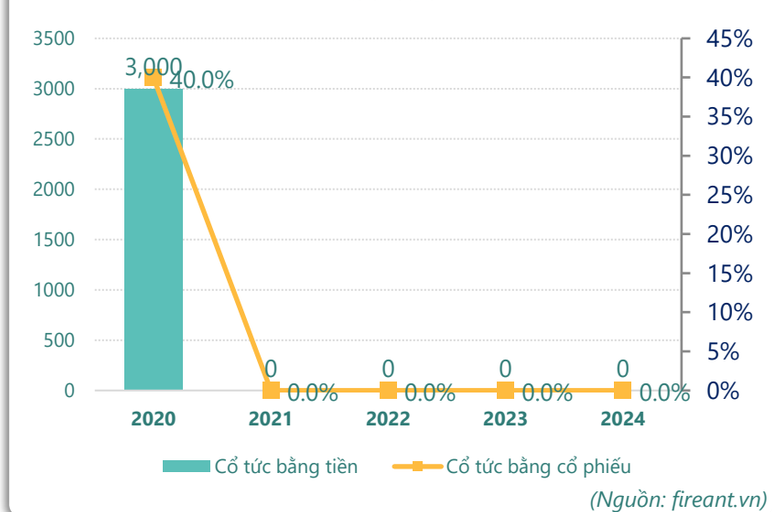
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

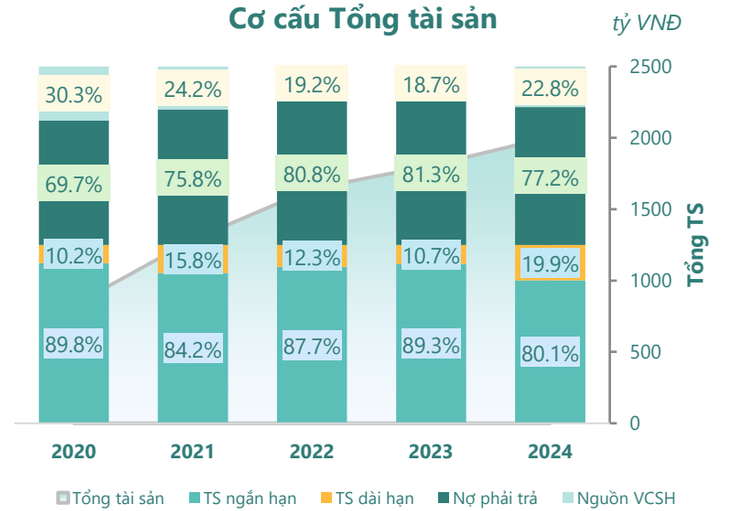
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

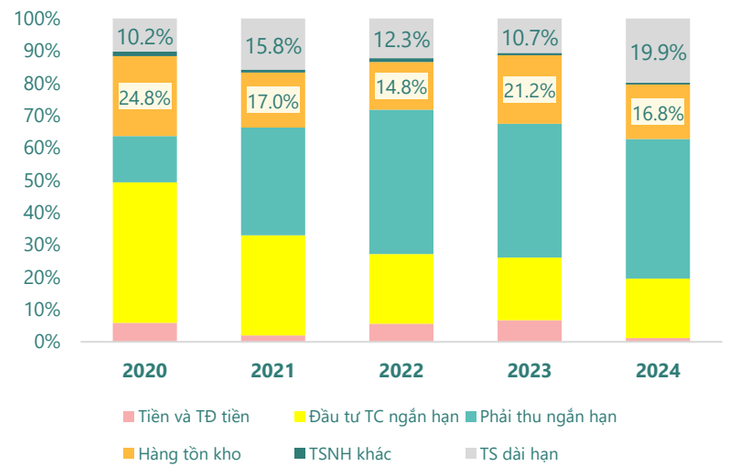
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



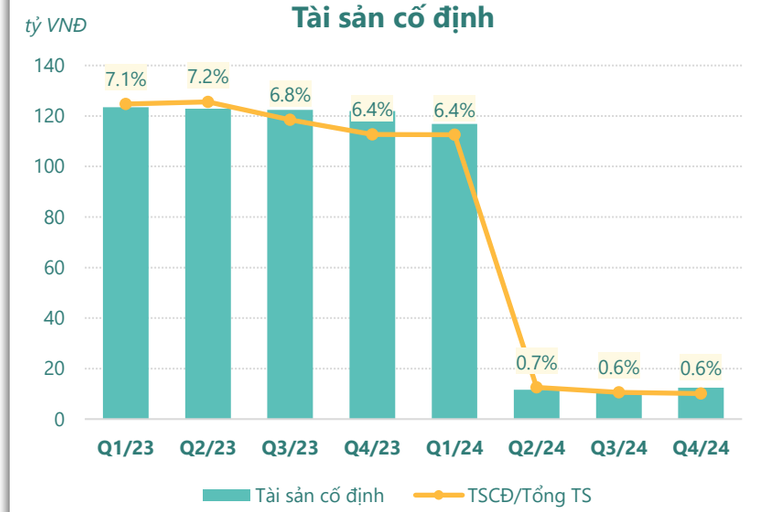
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



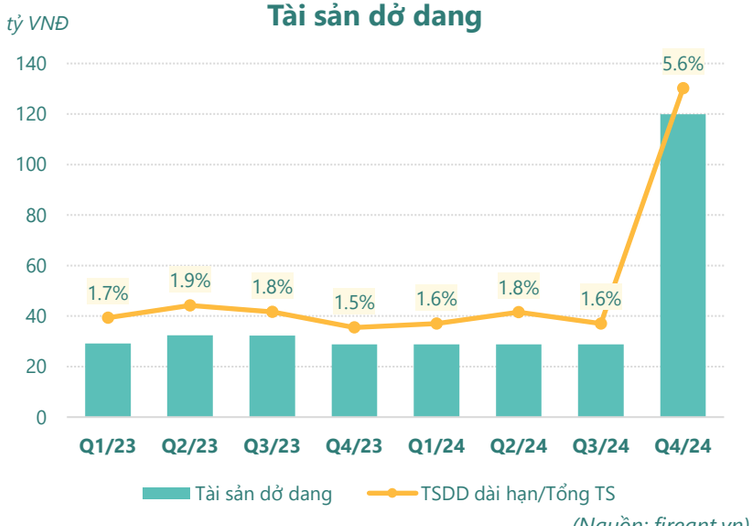
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



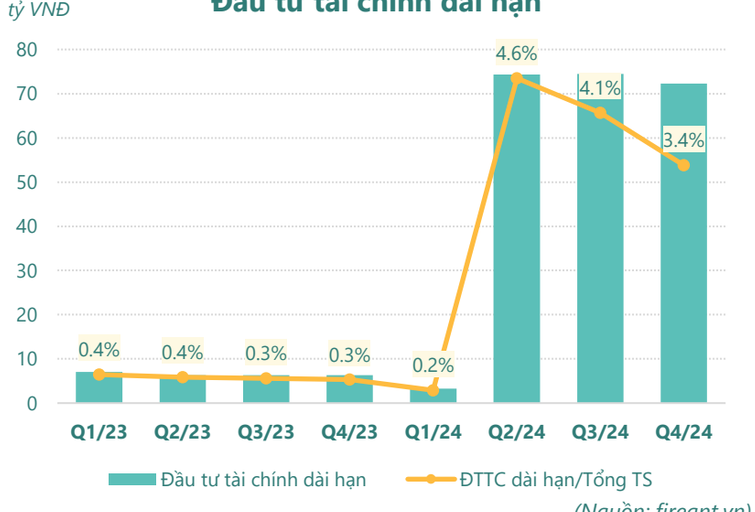
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



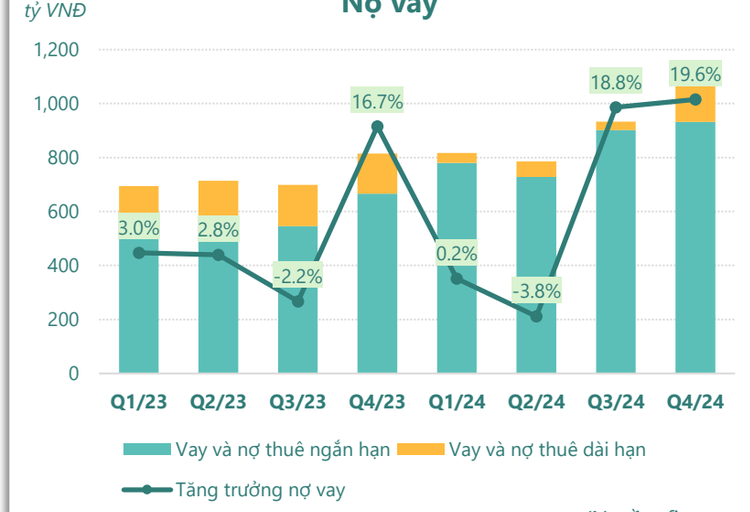
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

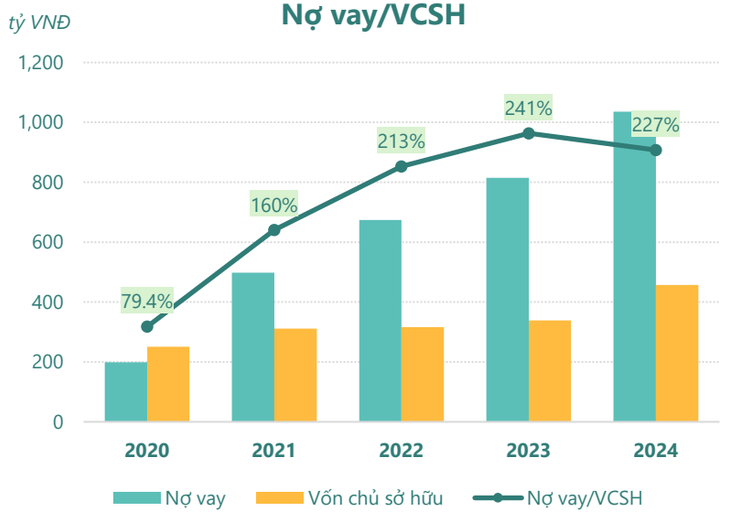
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

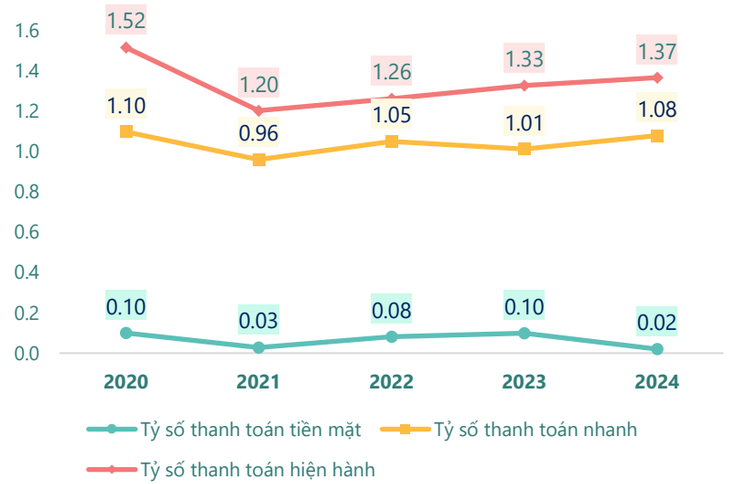
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



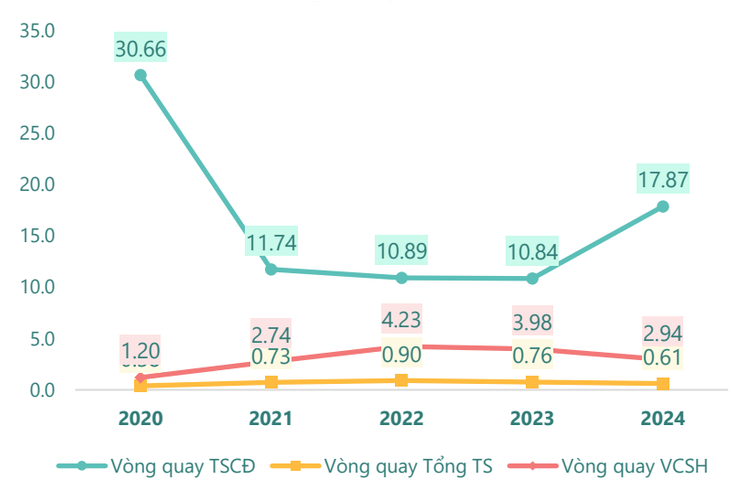
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



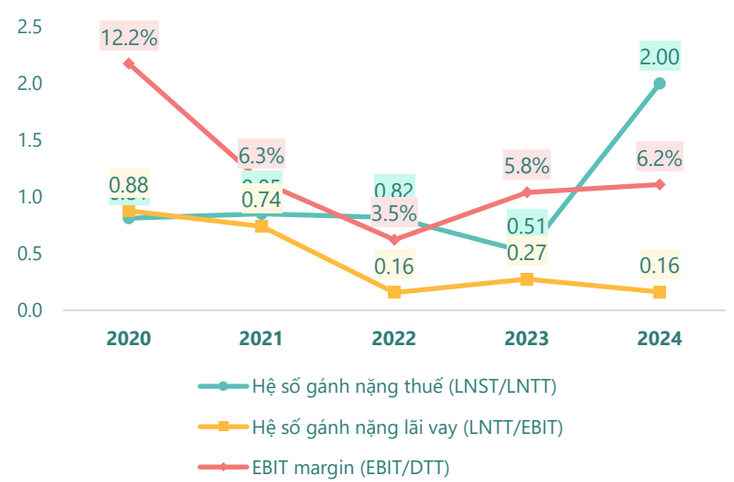
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



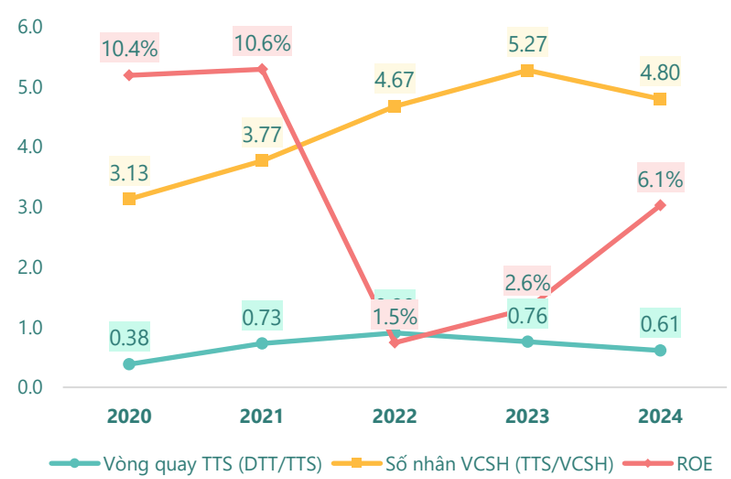
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



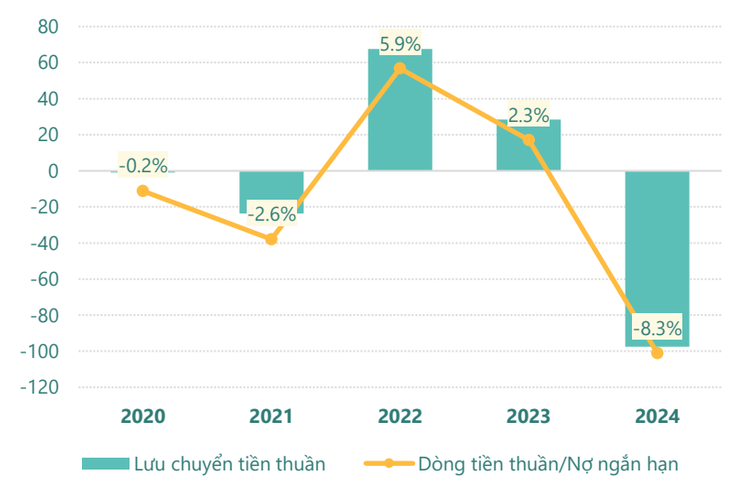
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**439**	**409**	**7.3%**	**1,169**	**1,304**	**-10.3%**
Giá vốn hàng bán	426	374	14.0%	1,101	1,208	-8.9%
Lợi nhuận gộp	12.4	34.7	-64.4%	68.1	95.8	-29.0%
Doanh thu HĐTC	17.2	10.2	68.7%	37.8	25.3	49.7%
Chi phí TC	27.8	17.9	55.3%	64.2	59.5	8.0%
Chi phí lãi vay	25.0	16.6	50.3%	60.8	55.0	10.5%
LN trong công ty LKLD	**0.02**	**0.00**		**1.79**	**-0.72**	**348%**
Chi phí bán hàng	0.03	0.37	-91.6%	1.47	1.87	-21.3%
Chi phí QLDN	**2.69**	**11.7**	**-77.0%**	**38.5**	**40.4**	**-4.8%**
LN thuần từ HĐKD	-0.93	14.9	-106%	3.53	18.6	-81.0%
Lợi nhuận khác	**5.10**	**0.51**	**899%**	**8.14**	**2.24**	**263%**
LN trước thuế	4.17	15.5	-73.1%	11.7	20.9	-44.0%
Lợi nhuận sau thuế	**22.6**	**10.5**	**115%**	**23.3**	**10.7**	**119%**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.9**	**10.3**	**112%**	**24.0**	**8.56**	**181%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.4	-19.8	-50.2	-114	-60.2	-132
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.03	-29.7	6.06	-50.1	48.7	-90.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.7	111	2.07	105	64.2	177
Tiền đầu kỳ	68.6	67.0	121	79.2	20.0	72.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.68**	**61.5**	**-42.0**	**-59.2**	**52.7**	**-46.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.0	128	79.2	20.0	72.6	26.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,148**	**1,806**	**18.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,903	1,613	17.9%
Tiền và tương đương tiền	26.2	121	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400	350	14.0%
Phải thu ngắn hạn	1,123	746	50.6%
Hàng tồn kho	344	382	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	13.4	-25.0%
Tài sản dài hạn	**245**	**193**	**27.4%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.64	-62.7%
Tài sản cố định	12.4	119	-89.5%
Bất động sản đầu tư	37.2	39.2	-5.1%
Tài sản dở dang	120	28.8	316%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.3	3.30	2090%
Tài sản dài hạn khác	**3.38**	**2.19**	**54.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,761	1,468	20.0%
Nợ ngắn hạn	**1,388**	**1,216**	**14.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	932	778	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	182	-29.8%
Nợ dài hạn	373	251	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	37.1	396%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**338**	**14.5%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**338**	**14.5%**
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)